

CTCP Sữa Việt Nam

Ngày 31/03/2024	67,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	1.4%	-7.0%

DT thuần Q1/24
14,112
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,507 -9.6%
YoY: ▲ 194 1.4%

LN thuần Q1/24
2,716
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.0 -0.4%
YoY: ▲ 401 17.3%

LN sau thuế Q1/24
2,207
tỷ VNĐ
QoQ: ▼144 -6.1%
YoY: ▲ 301 15.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
19.8%
YoY: +/-▲ 0.9%

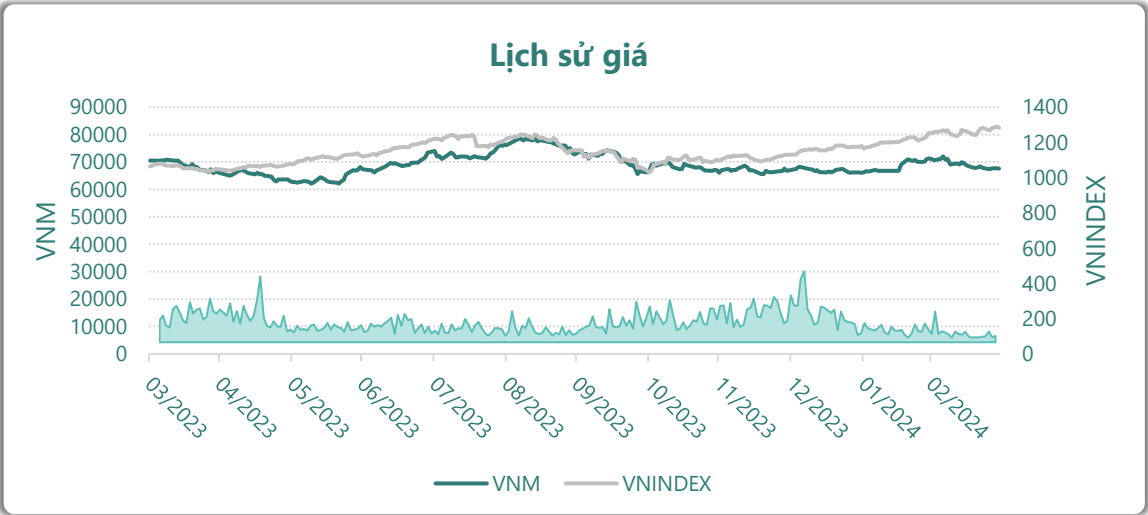
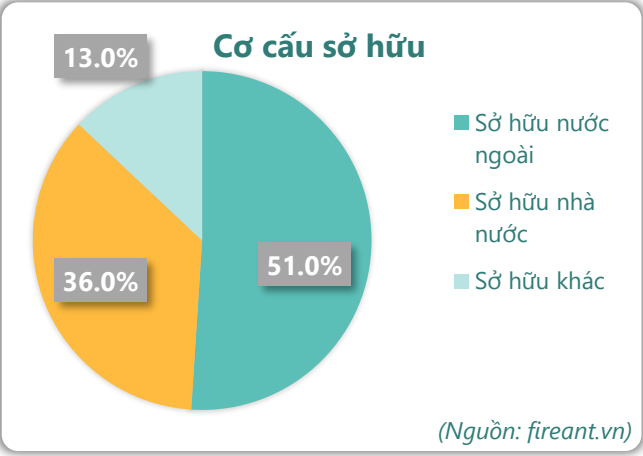
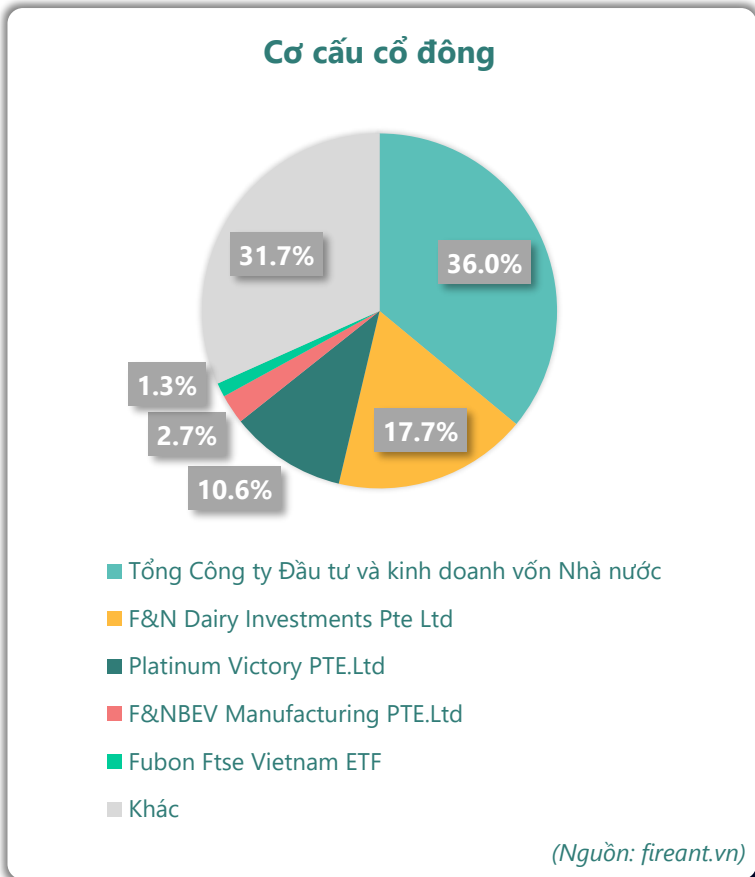
ROE (TTM) Q1/24
26.2%
YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	62,122 - 78,692
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	141,281
Số lượng CPLH (CP)	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,807,120
Sở hữu nước ngoài	51.0%
Beta	0.69
EPS	4,408
P/E	15.3

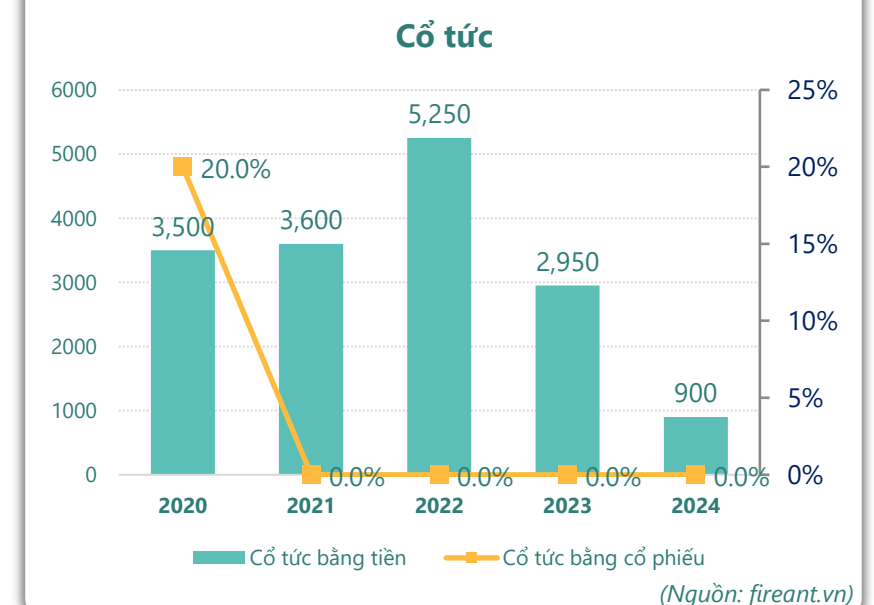
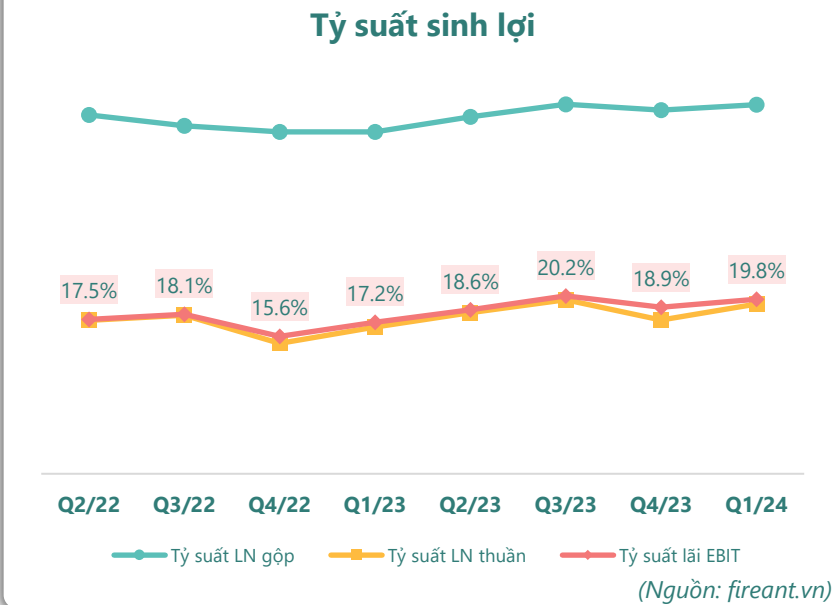
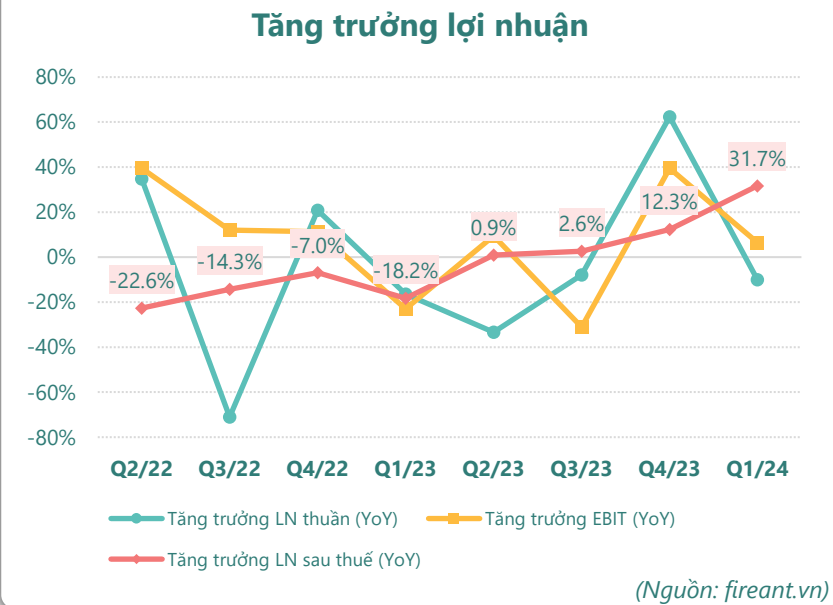
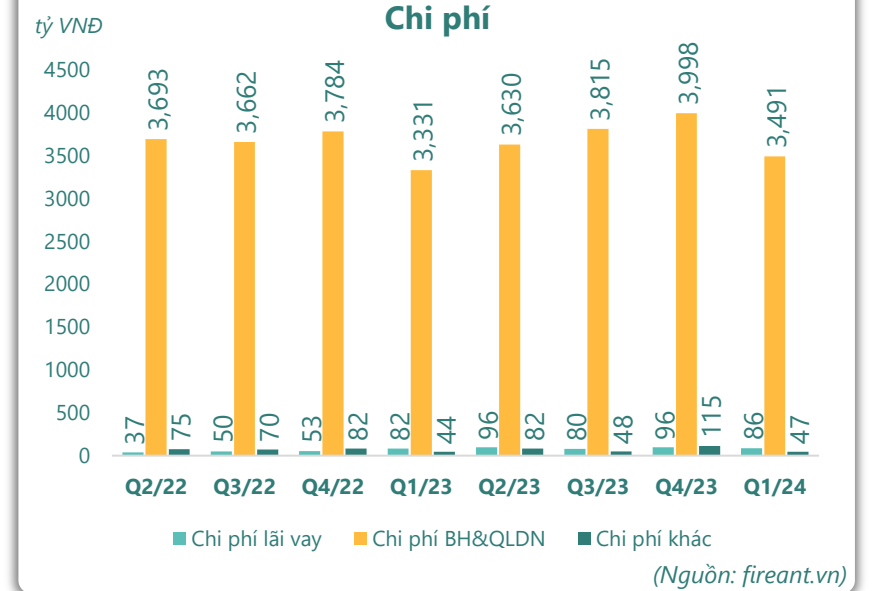
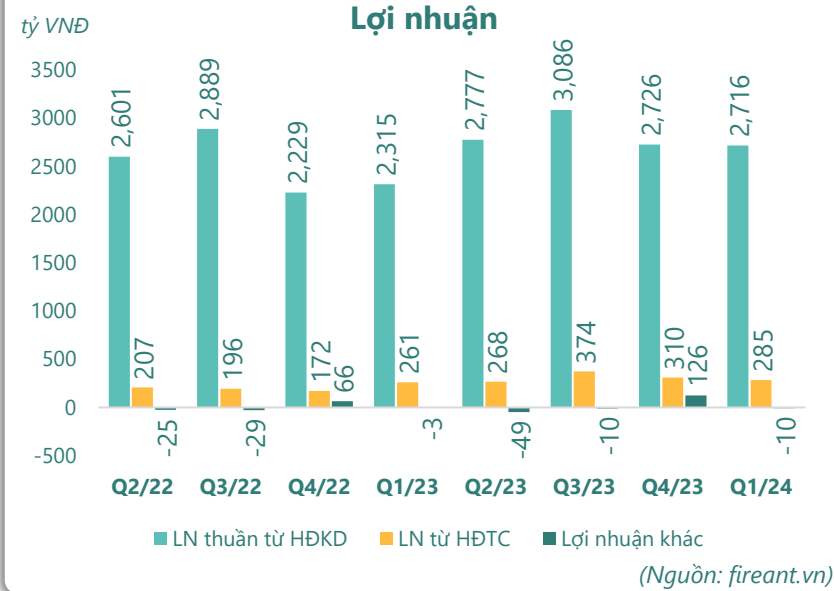
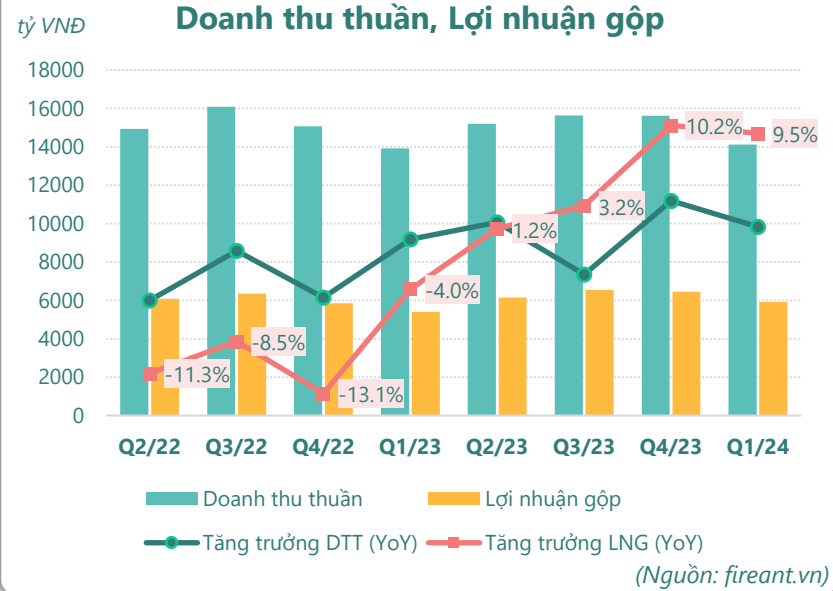
DT thuần 2023
60,369
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 413 0.7%

LN thuần 2023
10,904
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 413 3.9%

LN sau thuế 2023
9,019
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 441 5.2%



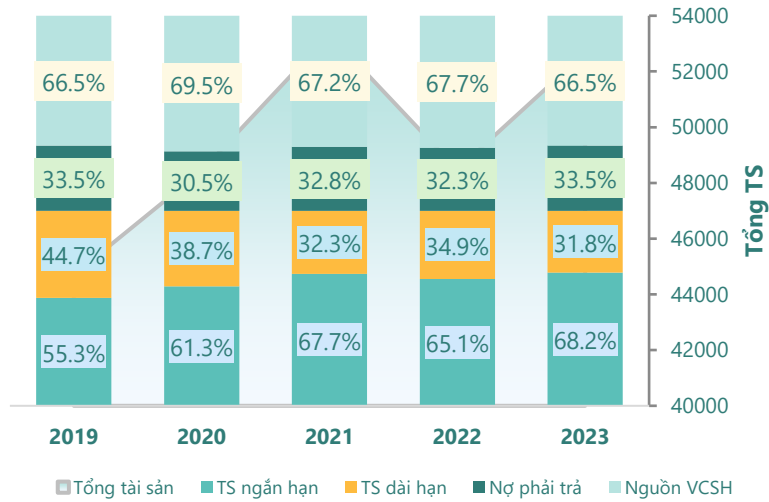
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

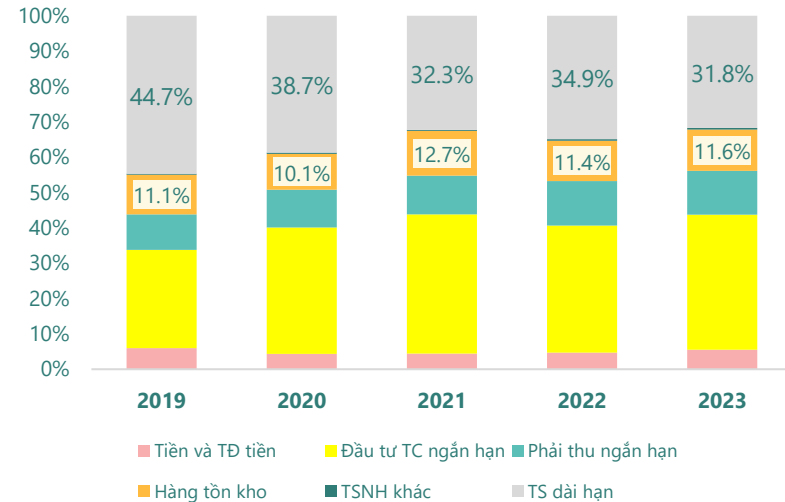
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

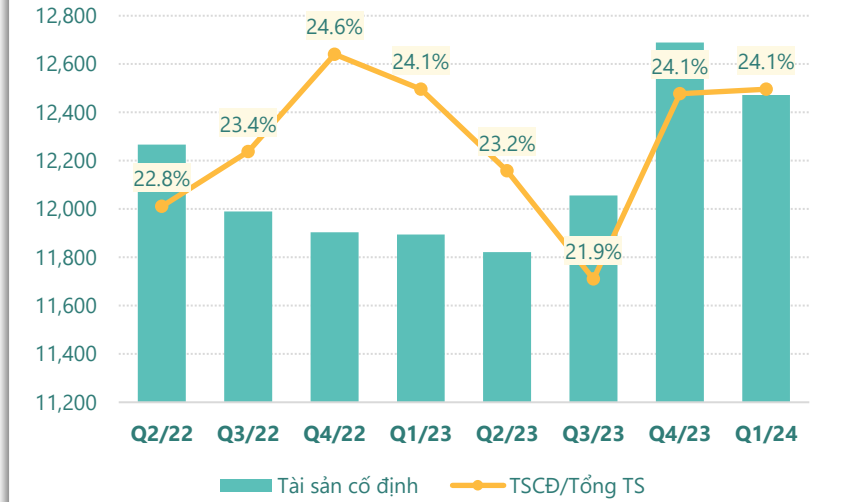
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

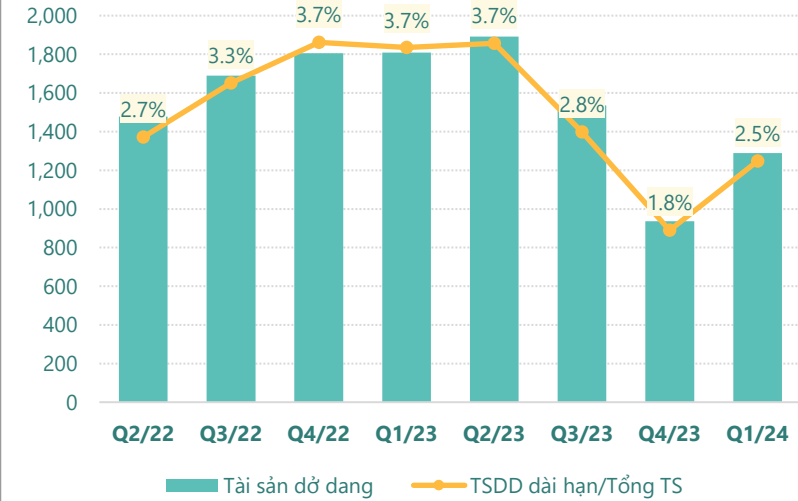
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

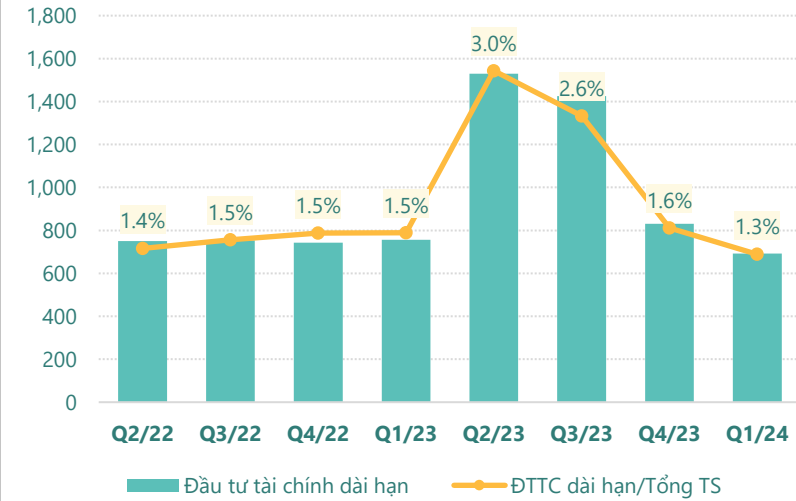
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

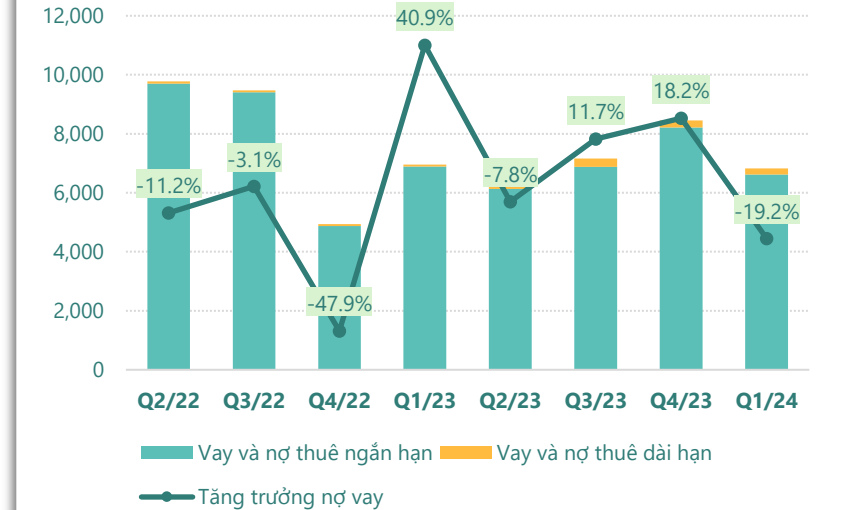
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

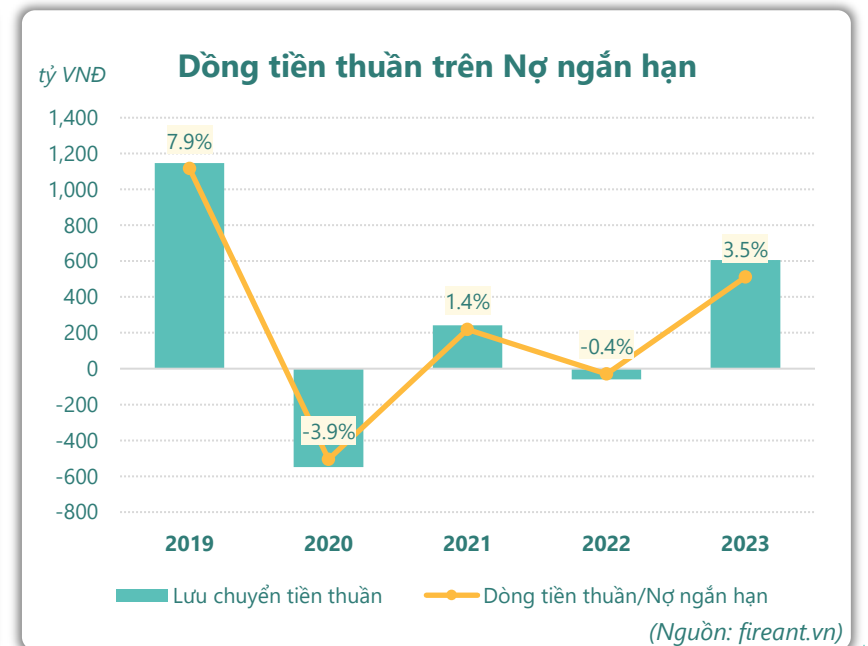
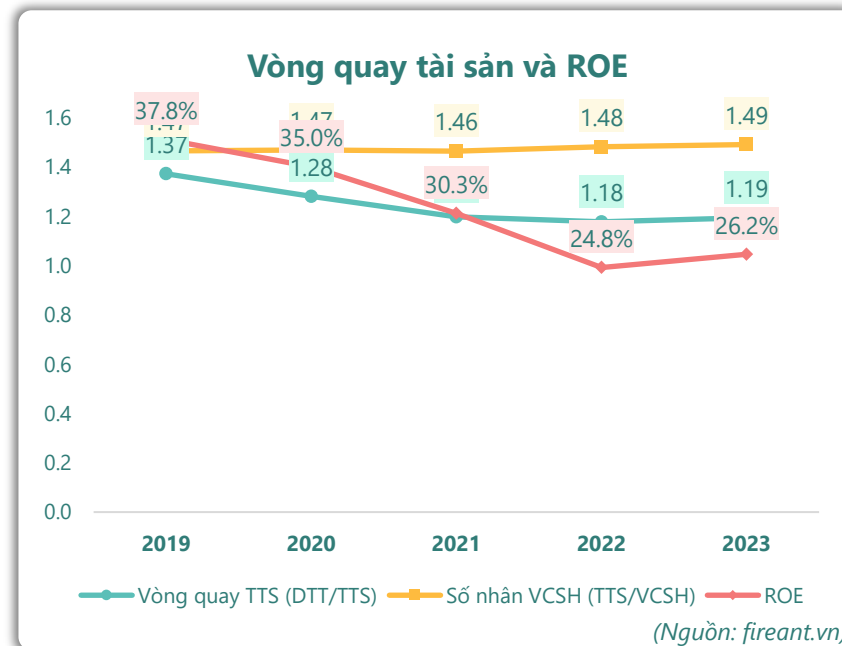
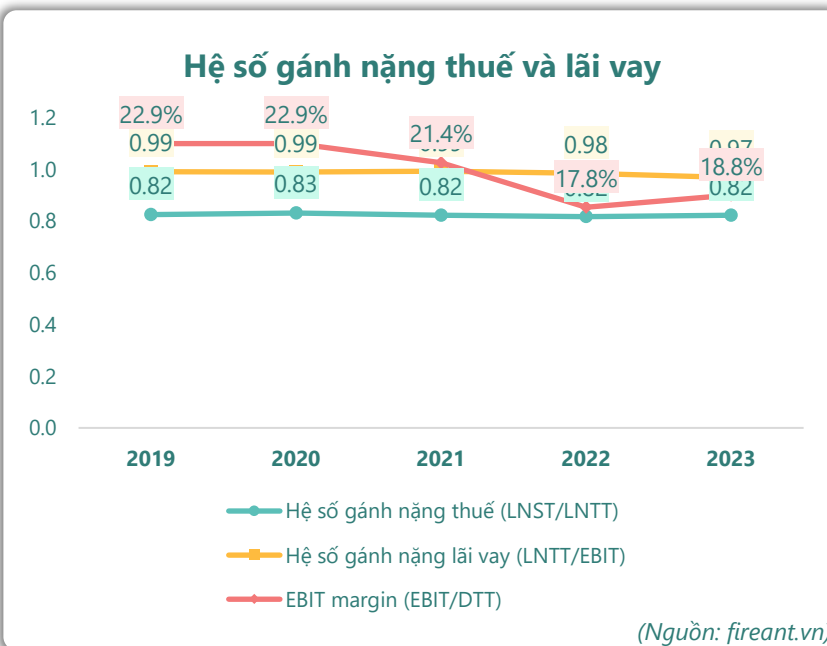
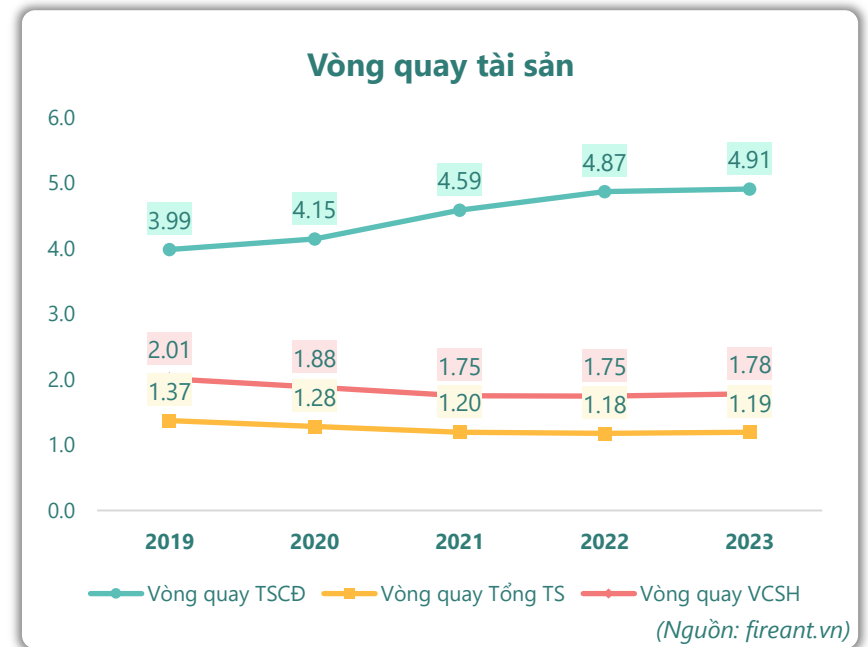
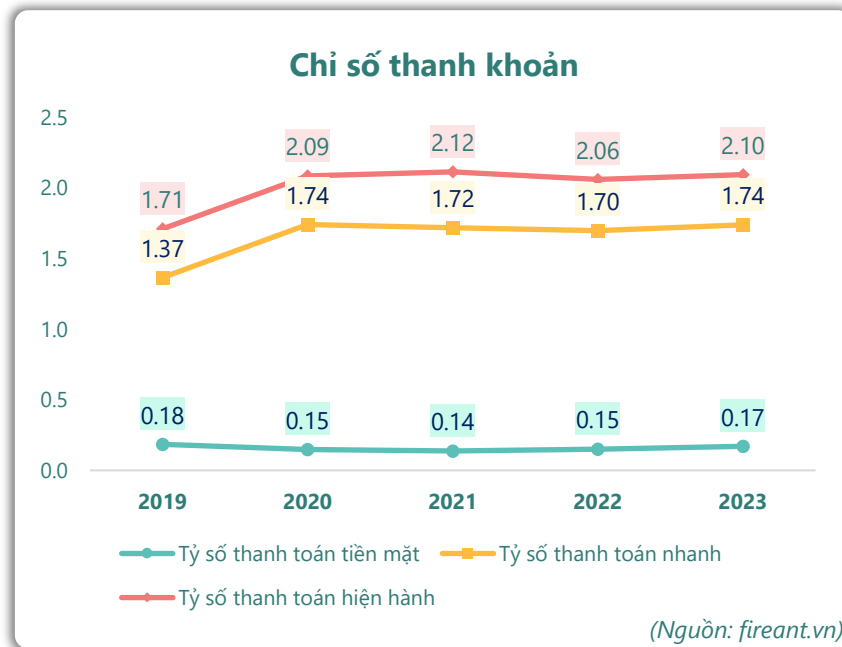
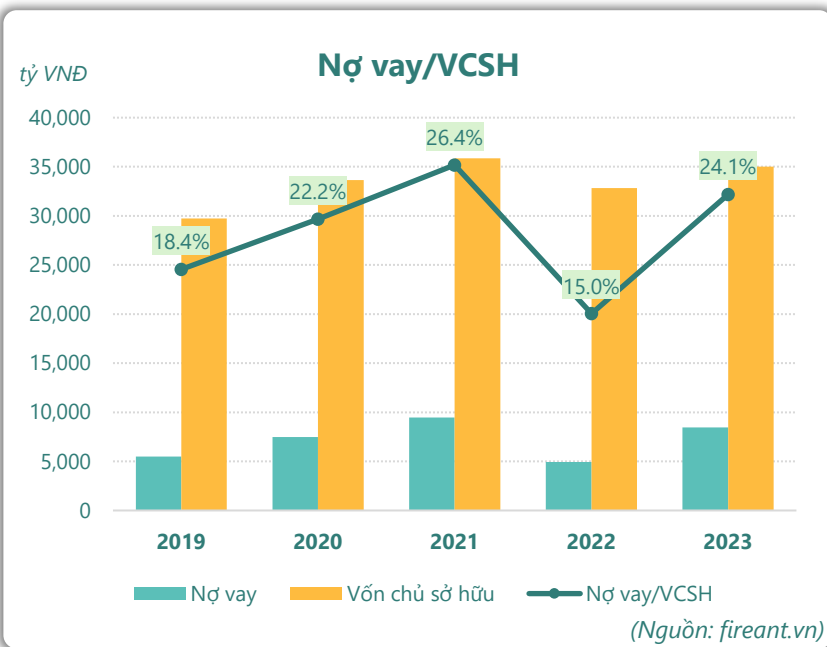
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	14,112	13,918	1.4%	60,369	59,956	0.7%
Giá vốn hàng bán	8,201	8,520	-3.7%	35,824	36,059	-0.7%
Lợi nhuận gộp	5,912	5,398	9.5%	24,545	23,897	2.7%
Doanh thu HĐTC	387	420	-7.8%	1,716	1,380	24.4%
Chi phí TC	102	158	-35.1%	503	618	-18.5%
Chi phí lãi vay	86.4	82.3	5.0%	354	166	113%
LN trong công ty LKLD	10.3	-13.8	175%	-80.6	-24.5	-229%
Chi phí bán hàng	3,095	2,942	5.2%	13,018	12,548	3.7%
Chi phí QLDN	396	389	1.8%	1,756	1,596	10.0%
LN thuần từ HĐKD	2,716	2,315	17.3%	10,904	10,491	3.9%
Lợi nhuận khác	-9.70	-2.75	-253%	64.3	4.47	1338%
LN trước thuế	2,706	2,312	17.0%	10,968	10,496	4.5%
Lợi nhuận sau thuế	2,207	1,906	15.8%	9,019	8,578	5.2%
LNST của CĐ cty mẹ	2,195	1,857	18.2%	8,874	8,516	4.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,637	129	3,331	3,942	485	908
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,028	475	-3,366	464	-561	-27.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4,231	-891	-395	884	-3,891	-2,008
Tiền đầu kỳ	2,868	2,300	2,011	1,583	6,876	2,912
Lưu chuyển tiền thuần	-565	-287	-430	5,290	-3,967	-1,127
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.63	-1.69	1.50	3.21	2.97	3.70
Tiền cuối kỳ	2,300	2,011	1,583	6,876	2,912	1,788

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	51,654	52,673	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	35,014	35,936	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	1,788	2,912	-38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,268	20,137	0.6%
Phải thu ngắn hạn	5,869	6,530	-10.1%
Hàng tồn kho	6,781	6,128	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	308	229	34.7%
Tài sản dài hạn	16,640	16,737	-0.6%
Phải thu dài hạn	16.7	16.1	3.3%
Tài sản cố định	12,472	12,690	-1.7%
Bất động sản đầu tư	55.1	55.6	-0.9%
Tài sản dở dang	1,288	937	37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	692	831	-16.8%
Tài sản dài hạn khác	855	886	-3.5%
Lợi thế thương mại	1,261	1,322	-4.6%
Nợ phải trả	15,786	17,648	-10.5%
Nợ ngắn hạn	15,294	17,139	-10.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,617	8,218	-19.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,747	3,806	-1.5%
Nợ dài hạn	492	509	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	212	238	-11.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	35,868	35,026	2.4%
Vốn chủ sở hữu	35,868	35,026	2.4%
Vốn điều lệ	20,900	20,900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

